

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

“ĐỘ SÂU PHÂN LOẠI” CỦA TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG (TRONG THƠ CA DÂN GIAN NAM BỘ)

TRẦN ĐỨC HÙNG* - TRẦN THANH VÂN**

TÓM TẮT: Trong một ngôn ngữ, mỗi vùng phương ngữ bên cạnh những đặc điểm chung, lại có những hiện thực được phạm trù hóa theo cách riêng mang đặc trưng của địa phương đó. Sự phạm trù hóa đó được thể hiện qua “độ sâu phân loại”. Trong phương ngữ Nam Bộ, đặc biệt là trong thơ ca dân gian Nam Bộ, bên cạnh tên gọi bằng vốn từ toàn dân, nhiều từ ngữ địa phương cũng được sử dụng để phân loại sự vật, hiện tượng mang đặc trưng của vùng đất này. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tìm hiểu “độ sâu phân loại” của từ ngữ địa phương Nam Bộ thể hiện trong thơ ca dân gian có sự so sánh với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh, để thấy được khả năng tư duy và mức độ phân loại hiện thực của người dân nơi đây.

TỪ KHÓA: độ sâu phân loại; từ ngữ địa phương; Nam Bộ; thơ ca dân gian.

NHẬN BÀI: 15/6/2018.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 25/10/2018

1. Dẫn nhập

Trong ngôn ngữ, các sự vật, hiện tượng của thế giới được biểu hiện bằng tên gọi của phạm trù và được con người phạm trù hóa. Nghĩa là, muốn biểu đạt bất kỳ một sự vật nào đó thì con người cần phải phạm trù dưới dạng hình ảnh tinh thần và khi hiện thực được phạm trù hóa thì sự phạm trù hóa ấy cũng phản ánh đặc trưng tư duy, văn hóa dân tộc. Nói cách khác, ngôn ngữ - tư duy - văn hóa dân tộc luôn có mối quan hệ chặt chẽ, đồng chiều. Trong ngôn ngữ của mỗi vùng miền, địa phương, bên cạnh những hiện thực được phạm trù hóa theo lối tư duy phản ánh đặc trưng văn hóa chung của dân tộc còn có những hiện thực được phạm trù hóa theo cách tư duy phản chiếu dấu ấn văn hóa của vùng miền, địa phương đó. Do vậy, nghiên cứu sự “phạm trù hóa hiện thực” trong một phương ngữ nhất định có thể giúp chúng ta hiểu sâu hơn về đặc trưng tư duy ngôn ngữ - văn hóa (NN-VH) của địa phương này.

Trong quá trình phạm trù hóa, con người tiến hành phân loại hiện thực theo hướng khái quát hoặc cụ thể. Sự phân loại này tương ứng với cách gọi của S. Ullman là *chung* hoặc *loại* trong ngôn ngữ, nghĩa là bản thân mỗi đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ nào đó chỉ có thể biểu thị khái niệm chung hoặc biểu thị khái niệm loại mà thôi. Đó chính là “độ sâu phân loại”. Trong bản thân một ngôn ngữ, do có sự tồn tại của các vùng phương ngữ nên bên cạnh những hiện thực chung thì các vùng địa phương cũng có những từ ngữ thể hiện “độ sâu phân loại” khác nhau. Sự khác nhau đó vừa cho thấy khả năng tư duy, vừa thể hiện đặc trưng NN-VH của mỗi vùng địa phương. Phương ngữ Nam Bộ (PNNB) cũng có sự khác nhau như vậy.

Vậy, thế nào là *chung* và *loại*? Từ những lí luận của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi xác định: *chung* là những từ có ý nghĩa (hay khái niệm) trừu tượng, khái quát, rộng hơn từ cụ thể và liên quan đến nhiều đối tượng như: *bình, kiếng, xài, tượng...* Ngược lại, *loại* là những từ có ý nghĩa cụ thể, chi tiết, liên quan đến một đối tượng gồm một số đặc điểm nhất định như: *ghe, xuồng, đĩa, giống...* Ở trong *loại*, có những đối tượng được phân loại ở cấp độ sâu hơn theo hướng chi tiết hoá đến thứ cấp, gọi là *tiểu loại* như: *cá lười trâu, xuồng ba lá...*

Trong giao tiếp của người Nam Bộ (NB) nói chung, thơ ca dân gian Nam Bộ (TCDGNB) nói riêng, bên cạnh việc dùng từ toàn dân, người dân nơi đây còn sử dụng rất nhiều từ ngữ địa phương để phân loại hiện thực, trong đó có những hiện thực chỉ có ở vùng đất NB. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tìm hiểu “độ sâu phân loại” của từ ngữ địa phương NB thể hiện trong thơ ca dân gian, có sự so sánh với ngôn ngữ toàn dân, để thấy được thói quen tư duy và mức độ phân loại hiện thực của những người dân nơi đây.

2. “Độ sâu phân loại” của từ ngữ địa phương Nam Bộ trong thơ ca dân gian

Để xác định “độ sâu phân loại” trong quá trình phạm trù hóa hiện thực của từ ngữ địa phương NB, chúng tôi so sánh với ngôn ngữ toàn dân trên phương diện từ vựng với hai tiêu loại: *từ biểu thị chung* và *từ biểu thị loại*. Trong *loại* chúng tôi tiếp tục xác định độ sâu phân loại đến cấp độ *tiểu loại*. Để tìm hiểu “độ sâu phân loại” của từ ngữ địa phương NB, chúng tôi đã tiến hành khảo sát vốn từ ngữ địa phương có trong 6 tác phẩm chính là: “*Ca dao - dân ca Nam Bộ*” [6], “*Ca dao - dân ca đồng bằng sông Cửu Long*” [7] và

“Ca dao - dân ca Nam Kỳ lục tỉnh” [14], *Ca dao - dân ca Đồng Tháp Mười* [11], *Ca dao - dân ca Châu Đốc* [10], *Ca dao - dân ca Bạc Liêu* [5]. Qua các tác phẩm, chúng tôi thống kê được 367 từ ngữ địa phương thể hiện độ sâu phân loại, số lượng từ ngữ của mỗi nhóm loại được biểu hiện cụ thể qua bảng thống kê sau.

Bảng thống kê số lượng từ ngữ Nam Bộ biểu thị “độ sâu phân loại”

Độ sâu phân loại của các nhóm từ		Số lượng	Tỉ lệ %
Nhóm từ biểu thị chung	Danh từ (DT)	51	45.1
	Động từ (ĐgT)	39	34.5
	Tính từ (TT)	23	20.4
Nhóm từ biểu thị loại	Danh từ (DT)	170	66.9
	Động từ (ĐgT)	53	20.9
	Tính từ (TT)	31	12.2
Tổng		367	100

Bảng thống kê trên cho thấy, có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm từ. Cụ thể, nhóm từ biểu thị loại có số lượng nhiều nhất, gồm 273 từ, chiếm 74.4%; nhóm từ biểu thị chung có số lượng ít hơn, gồm 94 từ, chiếm 25.6%. Nghĩa là số lượng từ biểu thị loại nhiều gấp 2.9 lần đối với số lượng từ biểu thị chung. Qua số lượng các nhóm từ nói trên, bước đầu có thể nhận thấy người Việt vùng NB rất có ý thức trong việc phân loại sự vật theo hướng chi tiết hóa và chuyên biệt hóa nhằm phân biệt rõ ràng giữa các sự vật cùng nhóm. Xét từng nhóm cụ thể, chúng tôi thấy độ sâu phân loại của cả hai nhóm từ chỉ xảy ra ở ba từ loại thực từ gồm: DT, ĐgT, TT. Đối với nhóm từ biểu thị chung, từ loại có số lượng nhiều nhất là DT, gồm 38 từ, chiếm 40.4%; tiếp đến là ĐgT, gồm 36 từ, chiếm 38.3%; và ít nhất là TT, gồm 20 từ, chiếm 21.3%. Nhóm từ biểu thị loại cũng tương tự, nhiều nhất là DT, gồm 183 từ, chiếm 67%; từ loại ĐgT có 56 từ, chiếm 20.5%; thấp nhất vẫn là TT, gồm 34 từ, chỉ chiếm 12.5%. Những số liệu trên cho ta thấy DT chiếm số lượng ưu thế vượt trội so với các từ loại khác.

Để thấy được những đặc trưng riêng về NN-VH thể hiện ở “độ sâu phân loại” của từ ngữ địa phương NB trong TCDG, chúng tôi tiến hành phân tích các biểu hiện cụ thể mỗi nhóm từ.

2.1. Nhóm từ biểu thị khái niệm chung

Đây là nhóm từ thể hiện “độ sâu phân loại” của sự vật theo hướng trừu tượng hóa và khái quát hóa. Nghĩa là các từ ngữ trong nhóm này biểu thị khái niệm rộng hơn so với các từ ngữ cụ thể. Trong TCDGNB, nhóm từ ngữ địa phương biểu thị chung là những từ mà trong ngôn ngữ toàn dân không có từ nào cùng biểu thị khái niệm chung tương ứng, hoặc nếu có thì những từ ngữ đó lại biểu thị khái niệm loại. Chính sự khác biệt này đã góp phần rất lớn trong việc tạo nên sự đa dạng và những đặc trưng riêng biệt của từ ngữ địa phương NB đã cho thấy thói quen tư duy của người dân nơi đây.

Như chúng tôi đã nhận xét ở trên, trong TCDGNB, nhóm từ biểu thị khái niệm chung xuất hiện ở ba từ loại là: DT, ĐgT, TT.

2.1.1. Nhóm từ loại danh từ

Ở nhóm từ loại này, chúng tôi thấy có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất, những từ ngữ địa phương biểu thị những nội dung mà ngôn ngữ toàn dân không có từ ngữ tương ứng, như: *bung, bung biển, châu thành, miệt vườn, dè xôm, tài công, tàu kê (tào kê), lạch...* Đây là những từ ngữ đặc trưng chỉ có trong giao tiếp của vùng NB. Loại này có số lượng là 8 từ. Chẳng hạn, xét từ *châu thành* trong câu ca dao: *Nước rong bỏ bãi bầy gành/Bậu đem duyên đi bán, đất châu thành đến hay* [6;349]. Ở câu ca dao này, từ *châu thành* có thể được hiểu ở cả ba nghĩa: “1. Vùng đất bao xung quanh, ở cạnh thành phố, thị xã, là đơn vị hành chính cấp huyện; 2. Vùng phụ cận, vùng ven thuộc phạm vi thành phố, thị xã; 3. Chỉ đất Sài Gòn - Chợ Lớn trước kia” [12;312]. Những nghĩa này có được là do đặc trưng riêng về địa hình của vùng đất NB mà không có ở các địa phương khác.

Thứ hai, những từ địa phương NB mang đặc điểm chung thì từ toàn dân lại mang đặc điểm của loại, như: *bình* (lọ, ấm trà), *bộ vật* (chông tre, giát giường), *kẽm* (sắt, thép), *kiếng* (kính, gương), *la ve* (rượu, bia), *nón* (nón, mũ), *Tây* (Pháp, châu Âu), *tượng* (ảnh, tranh)... Loại này có số lượng là 16 từ. Chẳng hạn, từ *nón*

trong câu ca dao: *Còn duyên nón gụ quai to/Hết duyên nón xoay quai dĩa cũng xong*. [14;46]. Từ *nón* trong PNNB có nghĩa là: “chỉ chung đồ dùng để đội trên đầu che nắng, mưa, úp chụp sát tóc” [12;944]. Như vậy, nếu từ *nón* trong PNNB dùng để gọi chung cho cả *nón* và *mũ*, thì ngôn ngữ toàn dân, *nón* và *mũ* lại là hai từ dùng để gọi tên hai sự vật cụ thể. Trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, *nón* và *mũ* (*mụ*) cũng được phân biệt rõ ràng, cụ thể như ngôn ngữ toàn dân. Như vậy, *nón* của PNNB là từ chỉ chung, còn *nón* và *mũ* trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh là những từ chỉ loại.

Có thể xét thêm những trường hợp tương tự khác. Chẳng hạn, để chỉ *hình ảnh chân dung, hoặc bức tranh hội họa nghệ thuật* thì trong PNNB có từ *tượng* (chỉ chung). Ví dụ:

Ba bốn năm tám tượng rách, tôi cũng còn thờ/Lòng em thương ai biết, dạ em chờ ai hay. [14;12]

Vắng anh một ngày chân đi không muốn bước/Hai ngày xuống nước không muốn lên/Đạo can trường nhớ lắm không quên/Em đây muốn họa hình bức tượng để treo phen giải buồn. [11;31]

Ngôn ngữ toàn dân không có từ chỉ chung tương ứng với từ *tượng* của PNNB. Do đó, để chỉ khái niệm trên, ngôn ngữ toàn dân dùng hai từ khác nhau là *ảnh* và *tranh* để chỉ hai đối tượng cụ thể. Trong đó, *tranh* có nghĩa là: “tác phẩm hội họa phản ánh hiện thực bằng đường nét và màu sắc” [9;1024]; còn *ảnh* lại dùng để chỉ “hình người, vật, phong cảnh thu được bằng khí cụ quang học (như máy ảnh)” [9;7]. Trong ngôn ngữ toàn dân cũng có từ *tượng* nhưng lại mang đặc điểm chỉ loại với ý nghĩa khác: “hình khối nổi tạo nên bằng một chất liệu rắn để mô tả người hay vật” [9;1082]. PNNB cũng có từ *hình* chỉ loại tương ứng với từ *ảnh* trong ngôn ngữ toàn dân, có nghĩa là: “Ảnh, hình người, vật được thu bằng phản chiếu, máy ảnh, hoặc bằng bút vẽ” [12;592]. Chẳng hạn: *Miệng em cười, anh thấy muốn xem/Phải chi có giấy, anh đem họa hình*. [7;429].

Như vậy, từ *tượng* của PNNB mang ý nghĩa khái quát, thể hiện cách phân loại đơn giản, mộc mạc của người dân NB.

2.1.2. Nhóm từ loại động từ và tính từ

Nhóm ĐgT và TT cũng tương tự như nhóm DT, nghĩa là cũng xảy ra ở hai trường hợp:

Thứ nhất, những từ ngữ phương ngữ không có từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân, loại này có số lượng là 22 từ, như: *chịu sào, lảng nguyên, lạt miệng, lạt nhách, lu cãm, muối, riu riu, rỏi núi, sương sương, trộng, bá vor, cà riêng, hân hân...* Trong đó, nhiều nhất là các từ thuộc từ loại TT. Ví dụ: *Ngày hai bữa cơm canh lạt nhách/Trách cha với mẹ nàng tình nghĩa phơi pha* [7;437].

Trong bài ca dao này chúng ta có thể hiểu từ *lạt nhách* ở cả hai nghĩa: “1. Rất nhạt, có độ đậm đặc còn xa so với yêu cầu khẩu vị; 2. rất vô vị, không có hứng thú khi tiếp nhận” [12;689].

Thứ hai, từ địa phương NB mang đặc điểm chung thì từ toàn dân lại mang đặc điểm của loại, nhóm này có số lượng nhiều nhất với 29 từ, như: *cắn* (đốt, chích); *chác* (đẽo, chặt); *cột* (buộc, trói, thắt); *day* (quay, lay); *lụi* (xiên, đâm, tiêm, chích); *lội* (boi, đi); *thối* (nấu, ăn cắp); *thua* (mách, báo, kiện); *xài* (tiêu, dùng, mắng nhiếc); *la* (nói, gọi, kêu, mắng)... Trong đó, nhiều nhất là các từ thuộc từ loại ĐgT. Chẳng hạn, từ *la* trong các ví dụ sau:

Một thằng hay khóc hay la₁/Em giận em bán được ba quan tiền [10;641]

Đầu ghành có con ba ba/ Kê kêu con trạnh, người la₂ con rùa. [6; 37]

Em ơi, em có thương anh thì cứ để trong lòng/Đừng đem ra ngoài ngõ mà buồn cha la₃ [5;861]

Trong các bài ca dao trên, *la₁* được hiểu là "kêu"; *la₂* được hiểu là "gọi"; *la₃* được hiểu là "mắng". Các từ *kêu*, *gọi* và *mắng* là từ toàn dân, mang đặc điểm chỉ loại. Từ *kêu* trong bài ca dao sau lại là từ địa phương NB, mang đặc điểm của chung.

Năm ngoài em còn e còn ngại/Năm nay em kêu đại bằng mình/Áo bà ba nút ốc chung tình ai may? [7;436]

Theo *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, từ *kêu* có các nghĩa là: “1. gọi, gọi tên, nêu tới tên, hoặc họ tên ai đó; 2. gọi bằng, gọi theo một quan hệ nào đó; 3. réo, gọi để người khác nhận biết.” [12;633], còn từ *kêu* trong ngôn ngữ toàn dân lại mang ý nghĩa khác là: “phát ra âm thanh tự nhiên có tính chất bản năng (nói về một số động vật)” [9;448].

Điều đáng nói ở đây là trong thực tế sử dụng ở địa phương, có những từ chỉ mang đặc điểm của một từ loại, nhưng cũng có những từ mang đặc điểm của hai từ loại trở lên khác nhau. Loại này có những trường hợp không có trong ngôn ngữ toàn dân, có những trường hợp có ít nhất một nghĩa tương ứng với một từ toàn dân. Chẳng hạn, từ *ngộ* trong PNNB có những nghĩa cụ thể như sau: "*Ngộ*₁: 1. Lạ, kì, hay, có những điều khác thường, ngoài mức bình thường; 2. (phụ nữ) xinh đẹp, có duyên, dễ coi, có dáng ngoài bắt mắt. *Ngộ*₂: tôi, tao, từ chỉ ngôi I, số ít, từ được phát âm theo cách phát âm của người Hoa nói chung. *Ngộ*₃: biết nhau, gặp nhau và như có sự tâm đầu ý hợp. *Ngộ*₄: nhận thấy, nhận biết, hiểu một cách rõ ràng" [12:885]. Từ *ngộ* trong trường hợp trên vừa có hiện tượng đồng âm, vừa có hiện tượng đa nghĩa, vừa có hiện tượng chuyên loại. Do đó, người tiếp nhận muốn hiểu thì phải đặt trong các ngữ cảnh cụ thể. Trong đó, *ngộ*₁ (nghĩa 1) và *ngộ*₂ có từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Trong TCDGNB, từ *ngộ* được dùng ở hai trường hợp sau:

*Ngộ*₂: (TT) "(phụ nữ) xinh đẹp, có duyên, dễ coi, có dáng ngoài bắt mắt". Ví dụ:

Thấy em nhỏ thó lại có hường nhan/Chân mày lân hai mắt lộ/Nội xứ này không ai ngộ bằng em. [6:382]

*Ngộ*₃: (ĐGt) "biết nhau, gặp nhau và như có sự tâm đầu ý hợp". Ví dụ:

Đầu ai có vận khóa bề chia/Đôi lứa ta mới ngộ, đừng lia mới hay. [14:115]

Nhóm từ mang đặc điểm của hai từ loại khác nhau trở lên trong TCDGNB có số lượng không nhiều, gồm 19 từ, nhưng có nghĩa biểu hiện đa dạng, như: *áng*: bãi đất rộng (DT), che khuất (ĐGt); *cù lân*: con vật nhỏ (DT), chặm chạp, ngủ ngờ (TT), cù nhày (ĐGt); *cung*: em (DT); chiều chuộng (ĐGt); *láng cò*: vùng trũng lớn ngập nước (DT), trắng xóa, khắp cả một diện rộng (TT); *choai*: loại cây dây leo (DT), trượt té do trơn trượt (ĐGt)...

Như vậy, những đối tượng chung mang tính phổ biến thì người NB dùng lại ở mức *chung*. Chính sự đa dạng về nghĩa biểu hiện của nhóm từ chỉ *chung* đã cho thấy thói quen tư duy khái quát, tổng hợp mang đặc trưng riêng của người dân NB. Đồng thời, nhóm từ này đã góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng trong lời ăn tiếng nói của người dân địa phương nơi đây.

2.2. Nhóm từ biểu thị khái niệm loại

Ngược lại với nhóm từ biểu thị khái niệm *chung*, nhóm từ biểu thị khái niệm *loại* thể hiện "độ sâu phân loại" theo hướng chi tiết hóa và chuyên biệt hóa. Cũng giống như nhóm từ biểu thị khái niệm *chung*, trong TCDGNB, nhóm từ biểu thị khái niệm *loại* cũng được thể hiện chủ yếu ở ba nhóm từ loại: DT, ĐGt và TT. Ở mỗi nhóm từ loại, chúng tôi phân tích độ sâu phân loại đến cấp độ *tiểu loại*. Đây là đối tượng được phân loại đến cấp độ chi tiết hoá. Loại này chủ yếu là các từ ghép chính phụ bao gồm: yếu tố chỉ loại + yếu tố phân biệt. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm của từng đối tượng cụ thể mà yếu tố phân biệt được lựa chọn nhiều hay ít. Do đó, yếu tố phân biệt có thể chia ra thành các bậc nhỏ hơn gồm: bậc 1, bậc 2. Có thể mô hình hoá như sau:

Mô hình bậc 1:

Yếu tố chỉ loại	Yếu tố phân biệt
-----------------	------------------

Mô hình bậc 2:

Yếu tố chỉ loại	Yếu tố phân biệt	
	Bậc 1	Bậc 2

Những từ thuộc mô hình bậc 1 chỉ có một yếu tố phân biệt, nghĩa là chỉ có một đặc trưng được lựa chọn để định danh, còn mô hình bậc 2 có hai yếu tố phân biệt cụ thể.

2.2.1. Nhóm danh từ

Đây là những từ chỉ những sự vật, hiện tượng, sản vật, phong tục tập quán mang đặc trưng riêng của địa phương, như: *trâm bầu, chôm chôm, nóp, sấu riêng, giông, bung, bôm bôm, tam bản...* Trong đó, từ chỉ tên gọi động vật, thực vật là những sản phẩm đặc trưng của sông nước, thiên nhiên, miệt vườn vùng NB chiếm số lượng nhiều nhất với 81 từ. Ví dụ:

Quê mình đẹp những dòng sông/Buổi, cau, xoài cát, sấu riêng trĩu cành [5:818]

So sánh với ngôn ngữ toàn dân, từ địa phương NB chỉ loại chủ yếu là những từ ngữ tuyệt đối, không có từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn: nhóm từ chỉ các loại bánh: *bánh bò, bánh chuối, bánh hỏi, bánh ít, bánh phồng, bánh tâm xe...*; nhóm từ chỉ các loại cá: *cá bả trầu, cá he, cá kìm, cá linh, cá ngác, cá sặt, cá tra, cá trèn, cá vồ...*; nhóm từ chỉ hiện tượng của nước: *nước đưng, nước lên, nước lớn, nước ngập, nước nổi, nước rằm, nước rong, nước rờng...* Có nhiều từ ngữ mang đặc trưng rất riêng của NB không thể nhầm lẫn so với các vùng khác được như: *bàng, bình linh, bông bông, cà na, chú lái, cầu khi, chôm chôm, đước, gỏi cuốn, khăn rằn, mù u, rau dừa, sấu riêng, trắng lườn, trâm bầu...*

Về độ sâu phân loại, chúng tôi nhận thấy các DT trong TCDGNB được phân loại theo hai mức độ: *loại* và *tiểu loại*.

- Đối với các từ được phân loại ở mức độ *loại*, đây là những từ có ý nghĩa phân loại nhưng chưa cụ thể, chi tiết. Theo kết quả khảo sát, nhóm từ này chủ yếu là các từ đơn: *bàng, biển, còng, cộ, đĩa, đưng, đước, ghe, giồng, gòn, lạp, nóp, xuồng...* Chẳng hạn, thử so sánh “tên gọi phương tiện giao thông trên mặt nước” thì ngôn ngữ toàn dân có từ *thuyền* (chi chung), PN Nghệ Tĩnh gọi là *nốc* (chi chung), còn PNNB dùng hai từ *ghè* và *xuồng* (chi loại). Ví dụ:

Bước xuống cầu, cầu quán cầu quặt/Bước xuống ghe, ghe lác ghe nghiêng. [10; 527]

Hát một câu, thẩu tới trong buồng/Kêu anh thức dậy, đẩy xuồng bơi theo [7;422]

Trong đó, *ghè* là loại thuyền gỗ có mũi, di chuyển trên sông nước, lớn hơn *xuồng*; còn *xuồng* là “thuyền nhỏ, phương tiện vận chuyển nhỏ được dùng đi lại trên kênh rạch” [12;1384].

- Đối với các từ được phân loại ở mức độ *tiểu loại*, nhóm từ này thể hiện độ sâu phân loại theo hướng chi tiết hoá ở hai mức độ: bậc 1 và bậc 2.

Những từ thuộc mô hình bậc 1 chiếm số lượng nhiều nhất, với 174/183 từ. Chẳng hạn, về đối tượng *ghè, xuồng* đối chiếu với *thuyền* như đã phân tích về mức độ *loại* ở trên, khi phân loại cụ thể, từ *thuyền* trong ngôn ngữ toàn dân được chia thành 9 tiểu loại: *thuyền bông, thuyền buồm, thuyền chài, thuyền đĩnh, thuyền mảnh, thuyền nan, thuyền rồng, thuyền thoi, thuyền thúng* [9;967-968]; phương ngữ Nghệ Tĩnh chia *nốc* thành 19 loại [1;318-319]; còn TCDGNB có 6 tên gọi *ghè* khác nhau: *ghè bầu, ghè buôn, ghè lê, ghè lườn, ghè rỏi, ghè vạch*; và 1 tên gọi *xuồng*: *xuồng ba lá*. Trong thực tế sử dụng từ ngữ của vùng PNNB, *ghè* lại được chia thành 26 loại và *xuồng* được chia thành 4 loại khác nhau [12;542-545], theo thống kê của Hồ Văn Tuyên thì *ghè* có tới 43/57 các loại phương tiện trên nước [15;81]. Sự đa dạng này đã phản ánh rõ môi trường tự nhiên và môi trường hoạt động cụ thể của sông nước NB.

Để chỉ “động vật thân giáp, không có mai cứng, bụng dài, có nhiều chân bơi, sống dưới nước” [9;1011] thì trong ngôn ngữ toàn dân có từ *tôm* (chi chung), còn trong PNNB không có từ chỉ khái niệm chung tương ứng mà chỉ có các từ chi loại của *tôm* ở bậc 1. Chẳng hạn:

Tôm rằn bóc vỏ bỏ đuôi/Gạo thơm nàng quốc em nuôi mẹ già. [6;152]

Nước rờng tôm đất lội xuôi/Chi tơ thông xuống cột tui với mình [7;444]

Xét về độ sâu phân loại của từ chỉ *tôm*, PNNB có nhiều từ ngữ để chỉ các loại *tôm* hơn so với ngôn ngữ toàn dân. Cụ thể, nếu trong ngôn ngữ toàn dân chỉ có 7 từ chỉ các loại *tôm* khác nhau như: *tôm càng, tôm he, tôm hùm, tôm rằn, tôm sú, tôm thẻ* [9;1011]; thì trong PNNB lại có tới 16 từ được dùng để chỉ các loại *tôm* khác nhau: *tôm bạc, tôm càng xanh, tôm chấu, tôm chông, tôm chực, tôm cù, tôm đất, tôm gọng, tôm ket, tôm lông, tôm lúa, tôm quýt, tôm rằn, tôm sú, tôm tích, tôm vang* [12;1188-1189]. Trong đó, chỉ có một từ được chi tiết hoá đến bậc 2 là: *tôm càng xanh*. Đối chiếu các từ trên, chúng tôi thấy trong PNNB có hai từ tương đương với từ toàn dân là: *tôm gọng* (*tôm càng*) và *tôm sú*.

Tương tự như trường hợp trên, ngôn ngữ toàn dân dùng từ *tép* để chỉ loại “động vật cùng họ với *tôm*, nhưng nhỏ và không có càng” [9;905], thì PNNB lại không có từ để chỉ khái niệm chung tương ứng mà chỉ có từ chi loại bậc 1 để phân loại *tép*. Chẳng hạn:

Đố anh tìm được vảy con cá trê vàng/Lá gan con tép bạc em quảy màng theo không [5;843]

Xét về độ sâu phân loại của từ chỉ loại "tép" thì ngôn ngữ toàn dân chỉ có 1 từ là *tép riu* [9;905]; trong khi đó, PNNB lại có tới 8 từ để chỉ các loại tép khác nhau: *tép bạc, tép bầu, tép châu, tép chì, tép chong, tép đất, tép mong, tép rong* [12;1127-1128].

Số lượng phân loại trên cho thấy NB là vùng đặc trưng sông nước với rất nhiều loại thủy sản, trong đó có nhiều loại *tôm, tép*. Điều này đã thể hiện chiều sâu phân loại hiện thực, cũng như văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của những người dân nơi đây.

Những từ thuộc mô hình bậc 2 có số lượng không nhiều, chỉ có 9/183 từ, như: *áo vá quàng, bánh bò bông, bánh tâm xe, giồng khói đèn, thuốc bìa son...* Tuy nhiên, đây lại là lớp từ góp phần thể hiện thói quen tư duy, biểu đạt tinh tế về hiện thực của người dân NB. Chẳng hạn:

Lầu nào cao bằng lầu ông Chánh/Bánh nào trắng bằng bánh bò bông [11;27]

Trong cách định danh của người NB, tên gọi *bánh bò bông* có hai cơ sở để định danh là: *bò* (dựa vào hoạt động) + *bông* (dựa vào đặc điểm). Do đó, *bánh bò bông* là loại "bánh hấp bằng bột trộn với đường cát trắng, mềm xốp, cái nhỏ và thường có hình tròn vì được đổ theo khuôn bằng những cái chùng nhỏ, bánh thường có màu trắng trong, nhưng cũng có thể cho màu để bánh có nhiều màu khác như: vàng, đỏ, tím..." [12;124].

2.2.2. Nhóm động từ (ĐgT)

Trong TCDGNB, nhóm ĐgT là lớp từ mang đậm sắc thái địa phương. Cũng giống như DT, nhóm từ loại ĐgT cũng được phân loại thành hai mức độ: *loại* và *tiểu loại*.

Đối với nhóm từ thuộc cấp độ *loại*, nhóm từ này có số lượng không nhiều, chỉ có 5/56 từ, gồm: *bủa, đũa, gay, rón, trót*. Những từ này tuyệt đối không có trong ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ: *Nước sâu sóng bủa lảng cò/Thương anh vì bởi câu hò có duyên* [11;106].

Bủa ở đây được hiểu là: "ở tình trạng sóng nhấp nhô tạo thành ngọn trên một diện rộng" [12;213].

Đối với nhóm từ thuộc cấp độ *tiểu loại*, những từ này chiếm số lượng lớn với 51/56 từ như: *bủ thếp, buộc đùm, chiều lòn, chìm chạ, đá bóng, đánh đèo, đóng đậy, kho tiêu, rông...* Xét về độ sâu phân loại, các ĐgT chỉ được phân loại ở bậc 1 mà không phân loại đến bậc 2, nghĩa là những từ này chỉ có một căn cứ được lựa chọn để phân loại mà thôi.

Xét trong mối quan hệ với ngôn ngữ toàn dân, có những từ địa phương NB không có từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Nhóm này chiếm số lượng không nhiều, chỉ có 11/56 từ. Ví dụ: *Anh ơi, nước lớn có khi rông/Làm người sao lại khỏi mắc vòng gian nan* [7;334].

Rông là từ địa phương NB dùng để chỉ hoạt động "(thủy triều) hạ xuống, chảy rút đi" [12;1042]. Trong thực tế, sự thay đổi này nhằm phân biệt với sự thay đổi khác của dòng nước như: *ngập, rong, sặc...* Sự phân biệt này là do đặc trưng sông nước của vùng NB tạo nên.

Trong nhóm này, chúng tôi thấy chủ yếu là các từ láy như: *cha chả, chàng rông, xang xang, thất thèo...* Những từ này cho thấy dấu ấn riêng của người dân NB trong việc lựa chọn ngôn ngữ. Ví dụ:

Cầu tre lắt lẻo, anh thất thèo ruột gan/Sợ em đi chùa quen đàng/Rủi em có mệnh hệ, lỡ làng duyên anh [7;357]

Từ *thất thèo* ở đây có nghĩa là: "bồi hồi, khắc khoải, có tâm trạng buồn nhớ, *trông đợi, bồn chồn không yên*" [12;1142]. Chỉ có hiện thực cuộc sống riêng của vùng NB mới có thể tạo ra được các từ như vậy.

Nhóm ĐgT có những từ trong PNNB chỉ tiểu loại dựa trên cơ sở từ chỉ chủng hoặc từ chỉ loại của ngôn ngữ toàn dân. Nhóm loại này có số lượng là 45/56 từ. Chẳng hạn, để chỉ hoạt động "nấu kỹ thức ăn mặn" [9;502] thì trong ngôn ngữ toàn dân có từ *kho* (chỉ loại); PNNB cũng sử dụng từ *kho* nhưng được phân loại ở mức độ sâu hơn. Chẳng hạn:

Vì dầu tình bậu muốn thôi/Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu đi.

Bậu ra bậu lấy ông câu/Bậu kho cá bóng chặt đầu kho tiêu.

Kho tiêu kho mỡ kho hành/Kho ba lượng thịt để dành em ăn [5;877]

Kho tiêu được hiểu là: “kho khô mặn và có nhiều tiêu. Theo quan niệm ngày trước, món ăn này thường dùng cho những người mới sinh để ăn thì tốt” [12;646]. Thực tế trong PNNB, từ *kho* còn được phân loại thành những từ bậc 1 và bậc 2 như: *kho đắp mền* (kho đến khi có nhiều nước mắm phủ lên thức ăn), *kho lạt* (kho không mặn và có nhiều nước), *kho mặn* (kho hơi mặn), *kho ngót* (kho hơi lạt và có nhiều nước), *kho tộ* (kho thức ăn trong cái tộ).

Có thể thấy, trong PNNB, những từ ngữ được phân loại theo mức độ tiểu loại có số lượng nhiều hơn trong ngôn ngữ toàn dân. Trong đó, nhiều nhất là các từ phân loại dựa trên cơ sở các từ toàn dân như: *nướng trui, thả lèo, vá quàng, xé phay...*

2.2.3. Nhóm tính từ (TT)

TT cũng là những từ phản ánh đặc trưng riêng của hiện thực NB mà không thể nhầm lẫn với các địa phương khác, như: *chom bom, chua lét, đèo, êm riu, héo queo, héo xâu, lang, lu bù, non ẻo, óm o, rã rươi, tem hem...* Trong đó, đặc trưng nhất là các TT chỉ mức độ.

Độ sâu phân loại của nhóm TT cũng được phân loại theo hai mức độ: *loại* và *tiểu loại*. Tuy nhiên, nhóm TT chỉ *loại* chỉ có 2 từ: *đèo* và *lang*, các trường hợp còn lại là những từ thuộc *tiểu loại*. Trong *tiểu loại*, TT cũng chỉ được phân loại ở bậc 1 mà không phân chia đến bậc 2. Tuy các từ này chỉ mang ý nghĩa của bậc 1, nhưng đây lại là lớp từ đặc biệt vì sắc thái nghĩa và sắc thái biểu hiện của những từ này hầu hết ở mức độ cao đến mức tuyệt đối hoá sự vật nên không cần phân loại đến bậc 2. Chẳng hạn, để chỉ “(cỏ cây, hoa lá) mềm rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước” [9;432] thì trong ngôn ngữ toàn dân có từ *héo* (chỉ chung) và không có từ chỉ loại cho nét nghĩa này; PNNB lại không có từ chỉ chung tương ứng mà có hai từ chỉ loại để chỉ mức độ của *héo* là *héo queo* và *héo xâu*.

Kiêng xa bốn kiếng rữ héo queo/Anh xa người ngãi như đèn treo hết dầu [6;306]

Cách xa nhau gan ruột héo xâu/Anh phân tay anh lụy nhỏ tài nào không thương [14;135]

Héo queo có nghĩa là: “héo đến độ không còn nước, queo lại, co lại, biến dạng cuộn tròn” [12;586] và *héo xâu*: “héo rũ, héo vàng, cỏ cây bị teo tóp lại, ngã vàng vì thiếu nước, mất nhựa sống” [12;586]. Trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, chúng tôi không thấy từ chỉ loại nào được dùng để chỉ mức độ của *héo* tương ứng. Như vậy, các từ *héo queo, héo xâu* là những từ không có từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh.

Có thể thấy, đặc điểm của các từ này là bản thân chúng đã hàm chứa ý nghĩa tuyệt đối về đặc trưng tính chất. Cho nên, chúng không có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ, không được đánh giá theo thang độ. Trong TCDGNB, các TT được nhấn mạnh nhằm gây hiệu quả tác động đến người nghe. Đặc biệt ấn tượng là những từ láy mà khi đọc lên ý nghĩa của chúng cũng được xác định ở mức độ cao: *óm o, tem hem, chom bom, rặc rông, rữ rươi, tum lum...* Chẳng hạn, để biểu thị hình ảnh của một người nào đó ốm yếu đến mức tiêu tụy, trông có vẻ thảm hại thì PNNB có từ *tem hem*.

Đói cơm lạt mắm tem hem/No cơm ảm áo lại thêm nọ kia [6;488]

Khi muốn diễn tả hình ảnh một người nào đó có đầu tóc dài và rối, không gọn gàng thì người NB dùng từ *chom bom*.

Tia tôi lịch sự quá chừng/Cái lưng mốc thích, cái đầu chom bom [6;461]

Ở đây, từ *chom bom* còn thể hiện sự đánh giá không tốt về đối tượng, tức là nó mang hàm ý chê bai, mỉa mai một người nào đó có mái tóc vừa rối tung lên, vừa dơ bẩn do lâu ngày không gội. Điều này cho thấy người dân NB thích sử dụng các từ ngữ vừa có sức gợi hình, vừa mang tính biểu cảm, thể hiện cách đánh giá chủ quan của mình về đối tượng.

Những ví dụ trên cho thấy từ ngữ NB có độ sâu phân loại cụ thể, đa dạng. Điều này phản ánh đúng hiện thực và cuộc sống của vùng đất nơi đây. Có thể thấy, lớp TT biểu thị mức độ của đặc điểm, tính chất là lớp từ mang tính khẩu ngữ bình dị, thân quen của người dân NB, vừa gây ấn tượng vừa gợi hình cụ thể. Lớp TT này đã cho chúng ta thấy thói quen tư duy, sự đánh giá hiện thực tinh tế cũng như mức độ biểu cảm của người dân NB. Như vậy, nhóm TT đã góp phần phản ánh thói quen tư duy và thể hiện đặc trưng NN-VH hết sức riêng nhưng đầy lí thú về lời ăn tiếng nói của người dân nơi đây.

3. Kết luận

Qua khảo sát lớp từ ngữ địa phương NB biểu thị độ sâu phân loại trong TCDGNB, chúng tôi đi đến một số nhận xét như sau:

- Trong hai nhóm từ ngữ địa phương NB biểu thị độ sâu phân loại, các từ ngữ chỉ *tiểu loại* có số lượng nhiều hơn cả. Điều này chứng tỏ người NB thường hướng tới chi tiết hóa, cá biệt hóa để dễ dàng nhận diện các đối tượng cụ thể. Nhận định này phù hợp kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tuyên: “trong PNNB, xu hướng đa tiết hoá diễn ra rõ rệt... Tên động thực vật từ hai âm tiết trở lên chiếm tỉ lệ 95 - 98%. Trường hợp ghép hai bậc (ghép hai lần) có khá nhiều” [16;66]. Có thể thấy độ sâu phân loại của từ ngữ NB được chi tiết hóa rõ ràng hơn, sâu hơn so với ngôn ngữ toàn dân. Do đó, độ sâu phân loại của từ địa phương NB đã phản ánh lối tư duy và đặc trưng NN-VH của con người vùng đất nơi đây.

- Thực tế cho thấy, trong lớp từ chỉ độ sâu phân loại, có những từ lúc đầu chỉ dùng trong địa bàn PNNB nhưng về sau do nhiều nguyên nhân, chúng có thể mở rộng phạm vi sử dụng. Do không có từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ khác nên chúng có thể trở thành từ toàn dân khi đã được dùng phổ biến trong toàn quốc. Như vậy, cũng như từ của nhiều phương ngữ khác, lớp từ này trong PNNB đã góp phần làm giàu thêm ngôn ngữ chung của dân tộc, đồng thời tạo nên diện mạo riêng của phương ngữ nơi đây. Lớp từ mang đặc trưng riêng phần nào phản ánh sự khác biệt của cảnh vật và cuộc sống trong vùng. Sự xuất hiện của lớp từ này đã chứng minh một điều rằng bên cạnh việc lưu giữ vốn ngôn ngữ chung của dân tộc, người dân NB có sự sáng tạo để tạo ra lớp đơn vị từ vựng riêng để phục vụ cho giao tiếp ở địa phương đồng thời góp phần cùng các phương ngữ khác cung cấp vốn từ cho ngôn ngữ toàn dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhã Bán (chủ biên) (1999), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh, về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Chu Xuân Diên (2011), *Văn học dân gian Bạc Liêu*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Bảo Định Giang (chủ biên) (1984), *Ca dao - dân ca Nam Bộ*, Nxb TP HCM.
7. Khoa Ngữ văn - Đại học Cần Thơ (1997), “*Ca dao - dân ca*”, *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
9. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
10. Nguyễn Ngọc Quang (chủ biên) (2010), *Văn học dân gian Châu Đốc*, Nxb Dân Trí.
11. Đỗ Văn Tân (chủ biên) (1984), *Ca dao Đồng Tháp Mười*, Nxb VH-TT Đồng Tháp.
12. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
13. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH.
14. Huỳnh Ngọc Trảng (2006), *Ca dao dân ca Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
15. Hồ Văn Tuyên (2005), *Đặc điểm định danh từ vựng trong phương ngữ Nam Bộ*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Trường ĐHSP TP HCM.
16. Hồ Xuân Tuyên (2008), *Một số phương thức định danh trong phương ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8, tr. 63-67.

"Classification depth" of dialectal lexicon (in Southern folk poetry)

Abstract: Each regional dialect of every natural language, in addition to common characteristics, has those phenomena categorized by that region. The categorization is realized via “classification depth”. In Southern dialect, especially in Southern folk poetry, besides those names derived from the lingua franca, many dialectal terms are used to name objects and phenomena featured by the region. In this paper, we investigate “classification depth” of Southern dialectal lexicon found in folk poetry in comparison with those of the lingua franca and Nghe Tinh dialect, as such to point out the Southerners’ rational ability and their reality classification.

Key words: classification depth; dialectal lexicon; Southern; folk poetry.